

TẬP ĐOÀN
BUU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 83 /TST-KTTKTC

V/v: Công bố thông tin về BCTC hợp nhất
Quý IV năm 2020.

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021.

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**
2. Mã chứng khoán: **TST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 0243 7366 984 Fax: 0243 568 2240
5. Người thực hiện công bố thông tin:
 - + Người đại diện theo pháp luật: Phan Sỹ Kiên
 - + Người được uỷ quyền công bố thông tin: Trần Thị Thanh Bình
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2020 của Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật viễn thông được lập ngày 20/01/2021 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.tst.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT.

TỔNG GIÁM ĐỐC /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KTTKTC.



Phan Sỹ Kiên

TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2020

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
VIỄN THÔNG (TST)

HÀ NỘI, NĂM 2021

%TẬP ĐOÀN
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG
-TST-
-----o0o-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----

Giải trình nguyên nhân chênh lệch trong báo cáo KQKD hợp nhất quý IV năm 2020 tăng lãi so với cùng kỳ năm trước.

* Trong quý IV năm 2020 chỉ tiêu lãi hợp nhất sau thuế của Công ty TST là 1.732.796.240 đồng, tăng lãi 724.957.861 đồng, (+72%) so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân sau:

Trong quý IV năm 2020 mặc công ty TST có giảm doanh thu hợp nhất 25,8 tỷ đồng nhưng giá vốn hợp nhất cũng giảm 22,9 tỷ đồng, làm lãi gộp hợp nhất giảm 2,9 tỷ đồng (-79%) so với cùng kỳ năm trước, nhưng trong quý IV năm 2020 doanh thu hoạt động tài chính hợp nhất của TST tăng 97 triệu đồng, chi phí tài chính hợp nhất giảm 766 triệu đồng, chi phí bán hàng hợp nhất của TST tăng 382 triệu đồng và chi phí quản lý hợp nhất của TST cũng tăng 182 triệu đồng, lãi lỗ liên kết tăng 1,18 tỷ đồng và thu khác hợp nhất trong kỳ cũng tăng hơn 2,15 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, nên tại thời điểm quý IV năm 2020 chỉ tiêu lãi hợp nhất sau thuế của Công ty TST vẫn đạt là 1.732.796.240 đồng, tăng lãi 724.957.861 đồng, (+72%) so với cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập giải trình



Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên

Chứng chỉ ISO 9001:2008 (được cấp bởi TUV-NORD ngày 10/04/2014).



CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIÊN THÔNG - TST
 Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q.
 Thanh Xuân-HN
 Tel: 3 568 2245 Fax: 3 0568 2240

Báo cáo tài chính
 Quý IV năm tài
 chính 2020

Mẫu số: B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

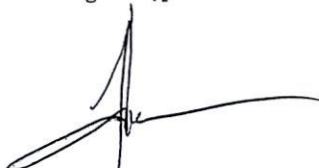
Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		232,157,039,795	251,206,119,429
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,645,653,352	6,890,805,437
1.	Tiền	111		5,645,653,352	6,890,805,437
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu	130		158,473,839,400	180,908,023,731
1.	Phải thu khách hàng	131		69,952,622,562	131,222,054,641
2.	Trả trước cho người bán	132		2,404,321,467	2,516,262,404
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Các khoản phải thu khác	136		86,039,173,807	53,069,545,080
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(58,446,237)	(6,036,006,195)
8.	Tài sản thiếu thừa chờ xử lý	139		136,167,801	136,167,801
IV.	Hàng tồn kho	140		67,205,814,408	62,530,128,510
1.	Hàng tồn kho	141		67,205,814,408	64,795,282,648
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(2,265,154,138)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		831,732,635	877,161,751
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20,651,276	316,136,156
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		257,516,152	7,779,425
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		553,565,207	553,246,170
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52,131,556,351	50,369,776,747
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		71,995,000	65,375,000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		71,995,000	65,375,000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		30,518,727,296	30,848,124,906
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		10,519,239,478	10,839,637,088
	- Nguyên giá	222		51,964,561,168	50,797,561,168
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41,445,321,690)	(39,957,924,080)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-

Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		19,999,487,818	20,008,487,818
	- Nguyên giá	228		20,199,237,818	20,199,237,818
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(199,750,000)	(190,750,000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1,054,313,636	1,054,313,636
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,054,313,636	1,054,313,636
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		19,557,112,319	18,379,570,216
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19,241,490,506	18,378,990,506
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,930,579,710	4,930,579,710
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(4,614,957,897)	(4,930,000,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		929,408,100	22,392,989
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		929,408,100	22,392,989
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		284,288,596,146	301,575,896,176
NGUỒN VỐN				284,288,596,146	301,575,896,176
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		176,759,139,631	195,200,351,323
I.	Nợ ngắn hạn	310		176,639,139,631	194,449,239,823
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		78,847,382,068	79,634,318,084
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,473,411,479	1,219,270,913
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312		4,022,742,414	2,518,344,544
4.	Phải trả người lao động	314		1,199,260,471	4,134,735,764
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21,422,141,454	28,857,597,799
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	138,000,000
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		28,449,480,591	30,609,579,387
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		40,224,721,154	47,337,393,332
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		120,000,000	751,111,500
1.	Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		120,000,000	120,000,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	631,111,500

Chỉ tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13.	Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	343		-	
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107,529,456,515	106,375,544,853
I.	Vốn chủ sở hữu	410		107,529,456,515	106,375,544,853
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu ưu đãi	a11b		-	
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		32,663,796,276	32,663,796,276
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1,591,818,768	1,591,818,768
9.	Quỹ dự phòng tài chính	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		81,757,306	100,242,705
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,143,404,617	6,023,901,786
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		6,023,901,786	5,370,325,119
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này</i>	421b		1,119,502,831	653,576,667
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13.	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18,048,679,548	17,995,785,318
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		284,288,596,146	301,575,896,176

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		39,244,666,106	65,089,441,921	93,543,453,028	94,831,087,214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		39,244,666,106	65,089,441,921	93,543,453,028	94,831,087,214
4. Giá vốn hàng bán	11		38,467,040,093	61,409,624,505	80,039,885,859	83,136,100,584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		777,626,013	3,679,817,416	13,503,567,169	11,694,986,630
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		98,918,564	1,371,584	815,802,964	3,636,053,893
7. Chi phí tài chính	22		499,497,158	1,265,794,829	3,495,889,223	3,868,932,347
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		819,009,221	1,256,721,876	3,797,909,586	3,837,066,365
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		754,361,380	(428,572,157)	862,500,000	271,427,843
9. Chi phí bán hàng	25		-24,080,228	-406,546,595	687,221,086	1,986,668,830
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		853,752,941	671,653,762	9,237,673,215	9,209,012,337
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		301,736,086	1,721,714,847	1,761,086,609	537,854,852
12. Thu nhập khác	31		554,648,664	(584,324,780)	555,012,300	402,252,086
13. Chi phí khác	32		(944,175,923)	68,153,237	1,086,555,078	93,271,800
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,498,824,587	(652,478,017)	(531,542,778)	308,980,286
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,800,560,673	1,069,236,830	1,229,543,831	846,835,138
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		67,764,433	61,398,451	75,632,169	64,507,233
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,732,796,240	1,007,838,379	1,153,911,662	782,327,905
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông đa số	62		1,333,281,344	420,253,481	1,101,017,432	653,576,667
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		399,514,896	587,584,898	52,894,230	128,751,238
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		278	88	229	136
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		278	88	229	136

Người Lập biểu

Trưởng phòng kế toán

S.B.K.K.D. 01 (Đã áp dụng) 20 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



(Signature)
Trần Trung Hiếu

Sơn Hồng Sơn

Phan Sỹ Kiên

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT-QUÝ IV HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,229,543,831	846,835,138
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,496,397,610	1,760,572,939
- Các khoản dự phòng	03		(8,557,756,199)	474,530,630
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản				
- mục có gốc ngoại tệ	04		1,178,393	34,780
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(690,000,000)	(3,950,874,894)
- Chi phí lãi vay	06		3,797,909,586	3,837,066,365
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu				
3 động	08		(2,722,726,779)	2,968,164,958
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28,155,068,525	(10,312,509,648)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,410,531,760)	(21,429,758,686)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thu	11		(10,697,428,014)	26,434,625,906
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(611,530,231)	1,551,734,174
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
Tiền lãi vay đã trả	14		(3,797,909,586)	(3,549,235,811)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(339,494,073)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(213,027,447)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		7,701,914,708	(4,676,473,180)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và				
1 các tài sản dài hạn khác	21		(1,167,000,000)	(650,019,325)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và				
2 các tài sản dài hạn khác	22			986,571,866
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn				
4 vị khác	24			
5 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			3,883,535,030
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		815,802,964	696,672,583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(351,197,036)	4,916,760,154
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành, cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ				
1 sở hữu	31			
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu				
2 của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền thu từ đi vay	33		90,928,818,135	79,614,482,591
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(98,672,601,813)	(76,427,704,484)
5 Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			-
6 Cổ tức, lợi nhuận, đã trả cho chủ sở hữu	36		(852,086,079)	(69,410,484)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,595,869,757)	3,117,367,623
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1,245,152,085)	3,357,654,597
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6,890,805,437	3,533,185,620
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(34,780)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5,645,653,352	6,890,805,437

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người Lập biểu

Trưởng phòng kế toán

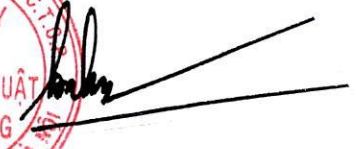
Tổng giám đốc



Sơn Hồng Sơn



Trần Trung Hiếu

Phan Sỹ Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000095, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 8 năm 2000 cùng các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Đo kiểm các công trình viễn thông (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).
- Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ hoạt động nhà nước cấm)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn cáp quang, cáp đồng, cáp điện tin học, truyền hình
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Bán buôn vật tư thiết bị viễn thông
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
- Vận tải hành khách đường sắt
- Vận tải hàng hóa đường sắt
- Vận tải bằng xe buýt
- Vận tải hành khách đường bộ khách. Chi tiết:
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, linh kiện, máy móc trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, điện dân dụng, tin học, giao thông, công nghiệp, xây dựng theo quy định hiện hành;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng, linh kiện phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:
- Xây dựng các công trình điện đến 35kv;
- Xây dựng các công trình nhà cửa như:
- + Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...
- + Đập và đê.
- Xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. chi tiết:
- Lắp đặt các công trình viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết:
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: quảng cáo bất động sản
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học.
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bưu chính viễn thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: Sản xuất các thiết bị điện, điện tử tin học

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tên chi nhánh/Xí nghiệp	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp số 1	4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Bảo dưỡng - Đo kiểm	164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	657 – Trần Cao Vân, phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	42 Quang Trung, khu đô thị Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam, Địa chỉ trụ sở chính – số 164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP Hà nội, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103019669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 9 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 14 vào ngày 09 tháng 9 năm 2015. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, mua, bán thiết bị chuyên ngành viễn thông và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Căn cứ theo biên bản họp Hội đồng Quản trị của Công ty CP Huawei – TST Việt Nam ngày 25 tháng 1 năm 2010, Công ty đã góp bổ sung vốn vào Công ty Cổ phần Huawei - TST Việt Nam với số tiền là 1.330.000.000 đồng Việt Nam vào ngày 25 tháng 1 năm 2010, theo đó Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty này kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2010.

Công ty có một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA – OFC. Công ty liên kết này được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011031000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 16 tháng 6 năm 2008. Công ty liên kết này được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất cáp sợi quang Vina – LSC theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011021000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 10 tháng 8 năm 2007. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang; sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2011, Công ty nắm 25% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.6 Thuê tài sản

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản cố định vô hình dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các lô đất số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và không được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO399599 cho lô đất thuê có diện tích 10.000 m² tại khu công nghiệp Bắc Ninh, xã Tương Giang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh do Ủy Ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 6 năm 2009 với thời gian sử dụng đến ngày 22 tháng 12 năm 2049 và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 12 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Trang thiết bị văn phòng	2 năm
Quyền sử dụng đất	42 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.12 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả

kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp sẽ được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.13 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo xác nhận khối lượng hoàn thành giữa Công ty và khách hàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	2.123.147.671	778.486.854
Tiền gửi ngân hàng	3.522.505.681	6.112.318.583
	<u>5.645.653.352</u>	<u>6.890.805.437</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	-
Cho vay ngắn hạn (ii)	-	-
	-	-

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần COKYVINA	3.132.165.122	3.132.165.122
Công ty Cổ phần XD & LĐ Viễn thông		5.846.522.000
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	676.983.298	809.873.088
Trung tâm mạng lưới MOBifone Miền Bắc – Tổng công ty VT MobileFone	5.943.465.342	15.417.964.473
Ban quản lý dự án công trình thị xã Đông Triều	70.050.800	2.571.300.800
Trung tâm mạng lưới MOBifone Miền Trung – Tổng công ty VT MobileFone	885.398.103	5.754.366.472
Viễn thông Quảng ninh	-	1.623.768.301
Các khách hàng tại CN TP Hồ chí minh	1.277.165.908	1.277.165.908
Ban khai thác mạng-CN TCty Hạ tầng Mạng	14.342.795.252	14.342.795.252
Công ty CP Tích hợp công nghệ XTC Hà Nội	3.449.607.478	3.449.607.478
Công ty TNHH Công nghệ Thông tin MXGROUP	4.110.246.164	4.110.246.164
TT Đo kiểm & sửa chữa T bị Vt Mobifone	2.425.782.755	5.576.114.221
Cty TNHH Xây dựng hạ tầng kỹ thuật	2.256.210.004	1.202.465.000
Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện (POSTEF)	15.592.192.000	25.272.500.000
Công ty TNHH ZTE HK (Việt Nam)	68.569.795	-
TTâm hạ tầng mạng miền Bắc-CN-TCT hạ tầng mạng	2.763.054.970	-
Ban QLDA Hạ tầng 1 - CN TCT VT Mobifone	3.600.640.540	
Ban QLDA Hạ tầng 2 - CN TCT VT Mobifone	827.774.825	
Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc- CN Tổng CTY Viễn thông	1.503.606.495	
Phải thu những khách hàng còn lại	7.026.913.711	40.835.200.362
	69.952.622.562	131.222.054.641

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (58.446.237) (6.036.006.195)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu kỳ	6.036.006.195	6.023.475.565
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ		12.530.630
Trừ: sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	(5.977.559.958)	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối kỳ	(58.446.237)	6.036.006.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty CP Dịch vụ Thương mại Nhà Việt	150.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt	30.360.000	-
Công ty TNHH MTV Thông tin M3 Phùng Văn Thắng	25.839.000	-
Cty TNHH Y tế Hồng Ngọc	115.000.000	-
Cty CP đầu tư Hợp Thành Phát	89.459.971	-
Công ty TNHH kỹ thuật CTM Việt Nam	130.000.000	130.000.000
Cty CP EMIN Việt Nam		79.200.000
Cty TNHH MTV Convery & Construct Hoà Thanh Bình		384.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ IT&HEALTH Thiên Phước	1.040.000.000	1.040.000.000
Công Ty TNHH TM DV Viễn Thông Nam Phát		
Công ty Cổ Phần HTC Viễn Thông Quốc Tế		
Công ty Xăng dầu Quảng Bình		
Công ty CP Thiết bị Khí tượng Thủy văn & Môi trường VN		
Công ty TNHH SX&DV TM Kim Long		-
Trả trước cho người bán khác	823.662.496	883.062.404
	2.404.321.467	2.516.262.404

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu cổ tức	542.156.208	492.232.000
Phải thu BH y tế, BHXH	12.619.587	30.007.156
Phải thu Tiền lương tiền công	2.697.654.853	-
Phải thu khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	12.753.473.404	12.753.473.404
Phải thu khác tại Chi nhánh Tây Nguyên		-
Phải thu do chi quá quỹ phúc lợi	5.748.015.472	6.819.108.809
Phải thu Tập đoàn VNPT	5.058.434	5.058.434
Phải thu Công trình tại đơn vị trực thuộc	16.703.053.849	13.687.783.357
Phải thu Công trình từ CBCNV	2.760.070.444	3.217.959.648
Phải thu Công trình theo Hồ sơ Quyết toán	26.955.657.534	-
Phải thu nhập khẩu ủy thác	213.986.958	208.928.524
Phải thu tạm ứng	10.117.683.998	5.231.717.190
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	1.141.220.086	829.257.024
Phải thu khác	6.388.522.980	9.794.019.534
	86.039.173.807	53.069.545.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.981.097.375	7.629.435.927
Công cụ, dụng cụ	41.296.400	42.206.400
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.761.900.558	53.734.005.688
Hàng tồn kho tại HCMC	1.327.799.572	1.327.799.572
Hàng hóa	2.093.720.503	2.061.835.061
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.265.154.138)
	67.205.814.408	62.530.128.510

]

10. TÀI SẢN THIẾU THỪA CHỜ XỬ LÝ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý (tồn kho tại CN Cần Thơ)	136.167.801	136.167.801
	136.167.801	136.167.801

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	146.879.168	146.879.168
Thuế giá XNK	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.765.402	10.446.365
Thuế thu nhập DN	-	-
Các loại thuế khác	395.920.637	395.920.637
	553.565.207	553.246.170

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện Vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VNĐ	
					Khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	14.149.062.795	23.938.412.447	11.592.728.732	1.117.357.194	-	50.797.561.168
- Tăng trong kỳ		1.167.000.000				1.167.000.000
- Mua trong kỳ		1.167.000.000				1.167.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác (*)						
- Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	14.149.062.795	25.105.412.447	11.592.728.732	1.117.357.194	-	51.964.561.168
Trong đó:						
- Đã khấu hao hết						
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	8.334.423.454	23.062.625.633	7.454.980.400	1.105.894.592	-	39.957.924.080
- Tăng trong kỳ	124.155.996	351.879.262	999.899.750	11.462.602		1.487.397.610
- Khấu hao trong kỳ	124.155.996	351.879.262	999.899.750	11.462.602		1.487.397.610
- Tăng khác (*)						
- Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	8.458.579.450	23.414.504.895	8.454.880.150	1.117.357.194		41.445.321.689
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	5.814.639.341	875.786.814	4.137.748.332	11.462.602		10.839.637.088
Số dư cuối kỳ	5.690.483.345	1.690.907.552	3.137.848.582	-		10.519.239.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	19.994.237.818	205.000.000	20.199.237.818
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác (*)	-	-	-
- Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	19.994.237.818	205.000.000	20.199.237.818
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	-	190.750.000	190.750.000
- Khấu hao trong kỳ			
- Tăng khác			
- Giảm trong kỳ		9.000.000	9.000.000
Số dư cuối kỳ	-	199.750.000	199.750.000
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	19.994.237.818	14.250.000	20.008.487.818
Số dư cuối kỳ	19.994.237.818	5.250.000	19.999.487.818

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	19.068.990.506	18.378.990.506
Đầu tư dài hạn khác	4.930.579.710	4.930.579.710
Dự phòng	(4.614.957.897)	(4.930.000.000)
	19.384.612.319	18.379.570.216

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA - OFC là một công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011031000001, do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 16 tháng 6 năm 2008. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất cáp sợi quang Vina – LSC theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011021000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 10 tháng 8 năm 2007. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang; sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá gốc	14.140.000.000	14.140.000.000
Phần lãi từ công ty liên kết	4.928.990.506	4.238.990.506
Cổ tức nhận được trong năm 2019		
Số cuối quý	19.068.990.506	18.387.990.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Giá trị phân sở hữu của nhóm công ty tại công ty liên kết là như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	18.378.990.506	18.107.562.663
Phản lãi từ công ty liên kết	690.000.000	968.100.426
Cổ tức nhận được trong năm 2019		(696.672.583)
Số cuối quý	<u>19.068.990.506</u>	<u>18.378.990.506</u>

14.2 Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty sau đây:

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần cáp quang Việt Nam và thiết bị bưu điện	4.930.000.000	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng mạng thông tin di động (MOBI-I)	579.710	579.710
	<u>4.930.579.710</u>	<u>4.930.579.710</u>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

15a. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	-4.452.132	70.985.953
Chi phí Công cụ, Dụng cụ		180.674.362
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	25.103.408	64.475.841
	<u>20.651.276</u>	<u>316.136.156</u>

15b. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí giải thể các Chi nhánh		
Chi phí cải tạo trụ sở công ty	216.375.988	
Chi phí Công cụ, Dụng cụ		22.392.989
Chi phí thuê kho tại TP HCM	677.747.433	-
Chi phí thuê văn phòng tại Đà Nẵng	24.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn tại công ty con	11.284.679	-
	<u>929.408.100</u>	<u>22.392.989</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

16. VAY NỢ

16a. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay cá nhân	2.845.710.000	5.301.000.000
Vay Công ty TNHH Smatec		1.970.000.000
Vay ngắn hạn NH TMCP Tiên Phong – CN Thanh Xuân	5.438.572.420	15.970.752.699
Vay ngắn hạn NH TMCP Quân đội – CN Trần Duy Hưng	12.649.233.420	3.383.525.007
Vay ngắn hạn NH TMCP Quân đội – CN Ba Đình	19.291.205.314	20.044.168.026
Khác:		667.947.600
	40.224.721.154	47.337.393.332

16b. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay dài hạn NH TMCP Quân đội – CN Trần Duy Hưng		478.800.000
Vay dài hạn NH TMCP Quân đội – CN Ba Đình		152.331.500
		631.111.500

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH ZTE HK (VIETNAM)	17.618.728.908	22.108.294.429
ZTE Corporation	3.617.239.927	3.617.239.927
TORNADO INDUSTRIAL CO.,LTD	5.809.687.110	-
Công ty CP Cấp quang Việt Nam VINA-OFC		4.385.482.640
Cty CP Viễn thông Điện tử Vinacap	12.402.465.873	
Cty TNHH ROHDE & SCHWARZ Việt Nam	1.568.600.000	-
Cty TNHH Vận tải, Thương mại & Du lịch Yến Linh	1.106.985.950	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây lắp Gia Việt		-
Cty CP TM & Cơ khí Việt Hưng	345.552.602	345.552.602
Công ty TNHH QN Phương Thanh	212.373.416	212.373.416
Cty CP tư vấn đầu tư hạ tầng và dịch vụ	201.174.756	201.174.756
Cty TNHH Kỹ thuật công nghệ Hưng Phúc	100.000.000	207.055.943
Công ty TNHH Phú Mỹ Lợi	331.830.400	703.261.300
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone		1.458.915.930
Cty CP Phát triển Trường Thành		866.748.194
C.ty CP xây lắp và sửa chữa thiết bị viễn thông		794.972.187
Cty CP Dịch vụ Viễn thông Toàn Thắng		618.868.429
Cty CP Điện tử Viễn thông E-Tel Việt Nam		466.161.417
Cty CP xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	112.096.883	434.507.223
Cty cổ phần Phát triển Việt Hùng		332.197.284
Cty TNHH Giải pháp Viễn thông Phương Hoàng		266.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật CN Cty CP TB Bưu Điện MT		-
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Peace House Đình Văn Chính		1.170.166.250
Tổng Công ty CP Công Trình Viettel		120.000.000
Các nhà cung cấp cho CN TP HCMC	2.807.326.139	2.807.326.139
Công ty Cổ phần SPR Việt Nam	2.738.413.002	2.738.413.002
Công ty TNHH Một Thành Viên Thông Tin M3	15.433.088.000	25.025.000.000
Công ty CP Công nghệ và thiết bị Viễn thông Việt Nam	976.500.000	976.500.000
Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Công nghệ HD	1.820.808.000	-
Công ty Cổ phần SMATEC	617.107.975	-
Các nhà cung cấp khác	11.027.403.127	9.680.557.016

78.847.382.068 **79.634.318.084**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối quý	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu năm
TT Mạng lưới Mobifone miền Nam-CN TCT VT	1.012.638.844	
Nguyễn Minh Ngọc	150.000.000	-
NEC Corporation		109.973.600
HUAWEI TECHNOLOGIES CO . , Ltd		95.924.244
Ban quản lý dự án các công trình VT		68.581.416
CN Cty TNHH Truyền hình cáp SaigonTourist NB		51.455.000
Công ty VNPT GLOBAL HK LIMITED		50.279.880
Ban QL DA Hạ tầng 3- CN TCT VT Mobifone	640.289.578	81.180.956
ZTE Cambodia	125.695.474	144.443.549
Công ty Cổ phần SPR Việt Nam	78.900.000	-
Cty CP Thủy điện Sông Ba Ha		307.160.150
Trả trước của các khách hàng khác	465.887.583	310.272.118
	2.473.411.479	1.219.270.913

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	3.851.687.778	2.352.327.028
Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.854.427	75.974.757
Thuế thu nhập cá nhân	80.200.209	90.042.759
Thuế XNK	-	-
Các loại thuế khác	-	-
	4.022.742.414	2.518.344.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Giá vốn trích trước	15.029.472.513	22.098.165.045
Chi phí phải trả tại CN TP Hồ Chí Minh	6.253.418.069	6.253.418.069
Chi phí lãi vay	-	444.058.685
Chi phí phải trả tại công ty con	139.250.872	-
Các khoản khác	-	61.956.000
	<u>21.422.141.454</u>	<u>28.857.597.799</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Kinh phí công đoàn	1.114.594.566	950.568.315
Bảo hiểm xã hội và y tế, thất nghiệp	1.912.294.430	1.840.388.062
Phải trả nhân viên thực hiện công trình	14.018.000.484	16.391.126.136
Phải trả cổ tức	6.021.660.700	6.438.849.161
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	111.068.065	-
Phải trả ngắn hạn khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.990.198.309	1.990.198.309
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.281.664.037	2.998.449.404
	<u>28.449.480.591</u>	<u>30.609.579.387</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND	
								Tổng cộng
Số dư đầu năm	48.000.000.000	32.663.796.276	1.591.818.768	100.242.705	6.470.483.764	17.867.034.080	106.693.375.593	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	653.576.667	128.751.238	782.327.905	
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	(200.158.645)		(200.158.645)	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(820.547.000)		(820.547.000)	
- Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(79.453.000)		(79.453.000)	
- Chi quỹ	-	-	-	-				
Số dư cuối năm	48.000.000.000	32.663.796.276	1.591.818.768	100.242.705	6.023.901.786	17.995.785.318	106.375.544.853	
Kỳ này năm nay								
Số dư đầu năm	48.000.000.000	32.663.796.276	1.591.818.768	100.242.705	6.023.901.786	17.995.785.318	106.375.544.853	
- Lợi nhuận trong kỳ					1.101.017.432	52.894.230	1.153.911.662	
- Trích lập các quỹ TST								
- Trích thù lao HĐQT và BKS								
- Trích cổ tức trong năm								
- Tặng khác				(18.485.399)	18.485.399			
Số dư cuối năm	48.000.000.000	32.663.796.276	1.591.818.768	81.757.306	7.143.404.617	18.048.679.548	107.529.456.515	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

22.2 Chi tiết vốn điều lệ của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu thường
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	15.749.910.000	15.749.910.000
Vốn góp cổ đông khác	32.250.090.000	32.250.090.000
	48.000.000.000	48.000.000.000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Vốn điều lệ đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	48.000.000.000	48.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	48.000.000.000	48.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã trả

22.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VNĐ

Cổ tức của công ty mẹ (TST)	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
Cổ tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	1.883.828.563	1.956.959.795
Cổ tức công bố trong kỳ		
Cổ tức đã trả trong kỳ	(752.086.079)	(49.028.850)
Trong đó		
Cổ tức cho năm 2007: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2008: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2009: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2011: 0 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2017: 0 VNĐ/ cổ phiếu	752.086.079	49.028.850
Cổ tức còn phải trả cổ đông cuối quý	1.131.742.484	1.907.930.945

Cổ tức của công ty con (HTSV)

Quý IV năm 2020 Quý IV năm 2019

Cổ tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	4.989.918.216	4.989.918.216
Cổ tức điều chỉnh tăng của các năm trước		
Cổ tức đã trả trong kỳ	(100.000.000)	(0.00)
Trong đó		
Cổ tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2011: 1.000 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2012: 0 VNĐ/ cổ phiếu	100.000.000	

Cổ tức còn phải trả cổ đông cuối quý

4.889.918.216 4.989.918.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

22.5 Cổ phiếu

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.800.000	4.800.000
<i>Số lượng cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	<i>4.800.000</i>	<i>4.800.000</i>
Cổ phiếu phổ thng	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

22.6 Lợi ích của các cổ đông thiểu số

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Vốn điều lệ đã góp	14.972.250.000	14.972.250.000
Quỹ đầu tư và phát triển	1.459.805.403	1.459.805.403
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	80.750.996	80.750.996
Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối	1.535.873.149	1.482.978.919
	18.048.679.548	17.995.785.318

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
Tổng doanh thu	39.244.666.106	65.089.441.921
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng	15.439.447.405	27.991.365.952
Doanh thu bảo dưỡng	-656.462.459	1.392.755.549
Doanh thu xây lắp, lắp đặt	13.660.794.496	22.358.058.784
Doanh thu sửa chữa, ứng cứu	7.980.435.175	6.248.457.635
Doanh thu Thiết kế	-948.361.300	11.291.496
Doanh thu Tối ưu hóa	-	5.307.831.109
Doanh thu đo kiểm	2.700.565.515	646.750.000
Doanh thu khác	1.068.247.274	1.132.931.396
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	39.244.666.106	65.089.441.921

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
Chênh lệch tỷ giá	-1.365.581	
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	284.145	1.371.584
Cổ tức được chia	100.000.000	
Thu khác		
	98.918.564	1.371.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.133.948.174	25.893.067.118
Giá vốn bảo dưỡng	-385.418.892	-9.030.917
Giá vốn xây lắp, lắp đặt	9.444.994.438	20.956.884.550
Giá vốn sửa chữa, ứng cứu	12.829.926.912	6.273.732.118
Giá vốn Tư vấn, thiết kế	1.334.821	10.166.684
Giá vốn Tối ưu hóa	-966.452.587	6.415.015.625
Giá vốn đo kiểm	2.408.707.227	522.143.559
Giá vốn khác	94.733.819	1.347.645.768
	38.467.040.093	61.409.624.505

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
Lãi tiền vay	819.009.221	1.256.721.876
Giá gốc đầu tư tài chính - MFS		
Chênh lệch tỷ giá	8.060.670	
Chi phí tài chính khác	-327.572.733	
	499.497.158	1.265.794.829

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	-179.807.664	140.447.522
Chi phí CCDC	11.391.798	7.560.039
Chi phí khấu hao TSCĐ	371.149.033	199.839.421
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dự phòng	-	12.530.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	398.308.596	565.769.793
Chi phí bằng tiền khác	252.711.178	-319.963.647
	853.752.941	671.653.762

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế hợp nhất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

27.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành


Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VND

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.800.560.673	1.069.236.830
Các khoản điều chỉnh giảm		
Chi phí lãi trả chậm		
Phần thua lỗ của công ty mẹ - TST tại quý I&2 2020	(1.461.738.508)	(762.244.575)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế đã căn trừ lỗ lũy kể từ kỳ trước	338.822.165	306.992.255
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	338.822.165	306.992.255
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	67.764.433	61.398.451
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	23.089.994	14.576.306
Thuế TNDN đã trả trong kỳ		
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	90.854.427	75.974.757


 Trần Trung Hiếu
 Kế toán trưởng




 Phan Sỹ Kiên
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2021